

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 9 - 2023

V/v Chia tài sản chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Trung Xuân.

2. Bà Nông Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Bà Bàn Thị Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 48/2023/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H** (tên gọi khác: Nguyễn Thị H1), sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh B. (Vắng mặt).

* *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Duy B**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn P, xã D, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 12, phường P, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).

3. *Người làm chứng:*

- Ông Trịnh Hoàng N1, sinh năm 1952 và bà Đồng Thị Đ, sinh năm 1956.
Đều có địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt không có lý do).

- Bà Nguyễn Thị TH (tên gọi khác: Nguyễn Thị N3), sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn P, xã D, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu trong hồ sơ vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị H và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:**

Bà H (H1) kết hôn với ông N năm 2000. Đến ngày 18/8/2009 thì ly hôn theo bản án số: 06/2009/HNGĐ – ST của Toà án nhân dân thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên khi ly hôn thì tài sản chung là 01 mảnh đất mua của ông Nguyễn Văn X có diện tích 537m² tại xã D, thị xã B đã bị Nhà nước thu hồi, đã được đền bù B tiền và sẽ được cấp 01 lô đất tái định cư. Tại thời điểm ly hôn (năm 2009) thì vẫn chưa được cấp đất tái định cư nên bà H và ông N thống nhất để lại, không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn. Đến ngày 21/12/2022 UBND thành phố Bắc Kạn đã tổ chức cho bốc thăm, người được ông N uỷ quyền bốc thăm đã bốc được lô đất LK1 – 4 tại khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B. Tuy nhiên ông N cho rằng lô đất này là tài sản riêng của ông N, vì vậy hai bên xảy ra tranh chấp. Đến ngày 29/12/2022 Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bắc Kạn đã mời bà H, ông N đến để giải quyết vướng mắc trong việc giao đất đối với lô đất LK1 – 4. Tuy nhiên bà H và ông N vẫn không thoả thuận được phương án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên đã thống nhất khởi kiện ra Toà án để giải quyết tranh chấp. Nay bà H yêu cầu Toà án chia tài sản chung giữa bà H và ông N là lô đất LK1 – 4 tại khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B có nguồn gốc được Nhà nước cấp tái định cư năm 2022 sau khi thu hồi mảnh đất mà bà H, ông N đã mua của ông Nguyễn Văn X năm 2004 B tiền chung của cả hai vợ chồng. Bà H yêu cầu được sử dụng lô đất này và sẽ TH toán cho ông N ½ giá trị thửa đất sau khi đã trừ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Về chi phí xem xét thẩm định thì nguyên đơn chịu ½, bị đơn chịu ½ .

Về án phí: Đề N1 Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***. Tại bản tự khai, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, bị đơn Lê Văn N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân thì ông và bà H kết hôn ngày 29/5/2000, có đăng ký kết hôn ở UBND xã D. Đến năm 2009 thì ông và bà H ly hôn. Khi ly hôn thì ông bà đã giải quyết xong vấn đề tài sản chung. Tài sản hiện nay bà H yêu cầu Toà án chia là lô LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55 tại khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B. Ông không nhất trí với yêu cầu của bà H vì thực chất thửa đất này là tài sản riêng của cá nhân ông, không phải tài sản chung của ông và bà H. Về nguồn gốc của thửa đất này là do năm 2004 cá nhân ông mua của ông Nguyễn Văn X 01 thửa đất B tiền tự ông vay mượn với giá là 15.000.000đ. Đến năm 2007 Nhà nước thu hồi thửa đất mà ông mua của ông Nguyễn Văn X cho công trình đường và đề bao chống lũ thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc Sông Cầu. Khi bị thu hồi đất, ngoài việc được nhận tiền đền bù thì ông còn sẽ được cấp 01 lô đất tái định cư. Đến năm 2022 thì ông mới được cấp lô đất tái định cư, chính là lô LK1 – 4 (nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55). Tuy ông mua thửa đất này trong thời kỳ hôn nhân nhưng tiền mua đất hoàn toàn là của cá nhân ông. Ông đã vay toàn bộ số tiền mua đất của ông Trịnh Hoàng N1 ở thôn N, xã D (có giấy vay mượn viết tay mà ông đã cung cấp cho Toà án). Đến năm 2010 (sau khi ly hôn 01 năm) thì ông mới trả được tiền mua đất cho ông N1. Bà H không hề góp tiền mua đất với ông, giấy tờ mua bán đất giữa ông và ông X cũng thể hiện người mua đất là cá nhân ông chứ không phải hai vợ chồng. Như vậy, thửa đất mà ông được cấp tái định cư là tài sản của cá nhân ông, không phải tài sản chung của ông và bà H. Vì vậy, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Đồng thời ông có

yêu cầu phản tố, đề N1 Toà án công nhận đó là tài sản riêng của cá nhân ông. Ngoài ra, ông còn cho rằng ông Nguyễn Duy B, trước đây đã tự ý làm giả giấy uỷ quyền của ông để đi nhận tiền đền bù thửa đất mà ông mua của ông X, sau đó không đưa lại cho ông tiền đền bù thửa đất đó. Tuy nhiên về vấn đề này thì ông sẽ làm đơn khởi kiện trong một vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Sở dĩ trong vụ án ly hôn năm 2009 ông đồng ý để lại thửa đất mua của ông X không giải quyết cùng trong vụ án ly hôn vì khi đó chưa được cấp đất tái định cư và vì ông xác định đó là tài sản riêng, không phải chia, và cũng vì để giải quyết nhanh vụ án ly hôn.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Ông không chịu chi phí xem xét thẩm định, bà H khởi kiện thì bà H phải chịu.

Về án phí: Đề N1 giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên **có ý kiến đề N1 Tòa án** xác định giá trị tài sản tranh chấp theo giá của UBND tỉnh đã ban hành. Tòa án đã làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bắc Kạn **và được** cung cấp: lô đất LK1 – 4 là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55 có giá trị là: 1.079.037.300 đ (*Một tỉ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm đồng*). Và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của người được giao lô đất trên để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 372.237.600 đồng (*Ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Ngày 22/8/2023 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn có văn bản yêu cầu thu thập tài liệu chứng cứ, đề N1 Tòa án tiến hành định giá đối với lô đất LK1 – 4 là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55 (bản đồ trích đo địa chính khu dân **cư Phắc Trảng**). Tòa án nhân dân đã tiến hành thủ tục định giá tài sản trên. Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản xác định: “ Diện tích đất tái định cư số lô LK1 – 4 nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55 có diện tích 149,7m² giá trị **tài sản** là: 149,7m² x 7.208.000đ/1m² = 1.079.037.300 đ (*Một tỉ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm đồng*).

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử: Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử N1 án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng yêu cầu quy định. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn theo quy định tại **các** Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề N1 Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật Tố Tụng Dân sự; Điều 14, **15** của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; **N1 quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**, xem xét, quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (**H1**). Giao cho bà H được quyền sử dụng lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B. Bà H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

theo quy định của pháp luật. Bà H có nghĩa vụ TH toán cho ông N số tiền 353.400.000 **đồng**.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn N về việc xác định lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B là tài sản riêng của ông N.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định, đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Toà án đã tiến hành hoà giải, tuy nhiên các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy Toà án đã tiến hành các hoạt động xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị H (H1) kết hôn với ông Lê Văn N ngày 29/5/2000. Đến ngày 18/8/2009 thì ly hôn theo bản án số: 06/2009/HNGĐ – ST của Toà án nhân dân thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên khi ly hôn thì chưa chia tài sản chung là 01 mảnh đất mua của ông Nguyễn Văn X năm 2004 có diện tích 537m² tại xã D, thị xã B đã bị Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích xây dựng hạng mục công trình đường và đê bao chống lũ (gói thầu số 02) thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực Bắc Sông Cầu theo Quyết định thu hồi đất số 1083/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 và Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 11/01/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã Bắc Kạn (nay là thành phố Bắc Kạn). Ngoài số tiền đền bù 19.133.000đ ông N bà H đã nhận thì sẽ còn được cấp 01 lô đất tái định cư. Tại thời điểm ly hôn (năm 2009) thì vẫn chưa được cấp đất tái định cư nên bà H và ông N thống nhất để lại, không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn. Đến ngày 21/12/2022 UBND thành phố Bắc Kạn đã tổ chức cho bốc thăm, người được ông N uỷ quyền bốc thăm đã bốc được lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B.

Bà H cho rằng thửa đất mua của ông Nguyễn Văn X năm 2004 là tài sản chung của hai vợ chồng. Tiền mua đất là tiền tiết kiệm của cả hai vợ chồng. Bà không trực tiếp tham gia giao dịch, thoả thuận chuyển nhượng đất vì bà bận công việc và tin tưởng ông N nên để ông N đứng tên trong giấy tờ mua bán với ông X.

Tuy nhiên ông N cho rằng lô đất này là tài sản riêng của ông N. Vì thửa đất này ông tự mình vay tiền để mua và thực hiện toàn bộ giao dịch mua bán, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước cũng như tự mình trả số tiền vay để mua đất sau khi ly hôn. Ông N cung cấp cho Tòa án 01 Giấy vay nợ ghi ngày 15/3/2004 có nội dung vay 15.000.000đ của ông Trịnh Hoàng N1 ở thôn Nà Dì, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn với mục đích mua đất làm nhà nhưng không ghi rõ mua đất của ai, thửa đất có địa chỉ ở đâu.

Toà án đã tiến hành lấy lời khai của ông Trịnh Hoàng N1 và vợ ông N1 là bà Đồng Thị Đ. Ông N1, bà Đ xác nhận có việc cho ông N vay số tiền 15.000.000đ vào năm 2004 nhưng ông bà không biết ông N mua đất của ai, ở vị trí nào.

Toà án đã tiến hành thu thập các tài liệu trong hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số 13/2009/TLST-HNGĐ ngày 07/4/2009 giữa bà H và ông N của Toà án nhân dân thị xã Bắc Kạn. Tại bản tự khai ngày 08/5/2009, các biên bản hoà giải ông N đều thừa nhận thửa đất mua của ông Nguyễn Văn X là tài sản chung của hai vợ chồng. Cụ thể, tại bản tự khai ngày 08/5/2009, ông N tự khai như sau: “...2. Về tài sản chung: ...b. Khu đất tại bờ kè Bắc Sông Cầu do vợ chồng tôi mua của ông Nguyễn Văn X (cùng thôn) đã được Nhà nước thu hồi để xây dựng bờ kè. Theo quy định chúng tôi sẽ được Nhà nước bố trí cho một lô đất mới để sinh sống. Tôi đề N1 : - Nếu được Nhà nước bố trí, vợ chồng tôi sẽ nhờ Toà định giá; nếu ai lấy đất sẽ phải TH toán là $\frac{1}{2}$ giá trị của lô đất.”; Tại biên bản hoà giải ngày 29/6/2009, ông N thừa nhận như sau: “...Tôi thừa nhận tài sản chung đúng như chị H đã trình bày... Còn thửa đất đã bị thu hồi chờ khi nào được cấp tái định cư thì tôi sẽ yêu cầu giải quyết sau.”; Tại biên bản hoà giải ngày 28/7/2009, ông N, bà H đã thống nhất như sau: “... 3. Về tài sản chung: ...* Hai anh chị xác nhận có 01 thửa đất đã bị Nhà nước thu hồi nhưng chưa có quyết định cụ thể, nên chúng tôi đề N1 tách ra giải quyết sau.

Số tiền đền bù đất đai đối với mảnh đất mua của ông Nguyễn Văn X cùng thôn, diện tích 537 m² Nhà nước thu hồi đền bù số tiền 19.133.000đ. Số tiền này là ông Nguyễn Duy B là bố vợ đã đi nhận thay và đã giao lại cho hai vợ chồng là Nguyễn Thị H và Lê Văn N và Nhà nước sẽ cấp tái định cư 01 lô đất nhưng chưa cấp, khi nào được cấp sẽ giải quyết sau ở vụ án khác.”

“...Đối với mảnh đất mua của ông Nguyễn Văn X đã bị nhà nước thu hồi anh N và chị H thống nhất tách ra để giải quyết B vụ án khác”.

Hồ sơ vụ án ly hôn thể hiện thời điểm vợ chồng bà H ông N phát sinh mâu thuẫn là năm 2007. Việc mua đất với ông Nguyễn Văn X năm 2004 thì bà H cũng biết. Cả ông N và bà H đều xác nhận trong thời kỳ hôn nhân không có vay nợ chung. Bản án ly hôn số 06/2009/HNGĐ-ST ngày 18/8/2009 của Toà án nhân dân thị xã Bắc Kạn cũng xác định thửa đất này là tài sản chung, và cả hai vợ chồng không có tài sản riêng. Bản án này không có kháng cáo, không có kháng N1 và đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, những nội dung, nhận định, phán quyết của bản án đều có giá trị pháp lý và là tình tiết không phải chứng minh.

Toà án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ ở Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn. Kết quả xác minh, các tài liệu thu thập được đều thể hiện nội dung thu hồi và bồi thường cho “hộ” ông Lê Văn N mà không phải là cá nhân ông N.

Bà H và ông N đều xác nhận không có người nào khác có công sức đóng góp trong việc hình thành tài sản này. Ông N, bà H kết hôn ngày 29/5/2000, là thời điểm Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật. Tại Điều 14 Luật này quy định: “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung”. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông N và thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực. Tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản

xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...”

Hội đồng xét xử nhận thấy như vậy có đủ cơ sở để khẳng định rằng lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B được cấp tái định cư có nguồn gốc là từ việc thu hồi thửa đất mua của ông Nguyễn Văn X năm 2004. Mà thửa đất mua của ông Nguyễn Văn X được xác định là tài sản chung của ông N bà H. Do vậy lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B đương nhiên là tài sản chung của bà H và ông N. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà H và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N.

Xét yêu cầu của bà H về việc được sử dụng thửa đất và TH toán $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất cho ông N sau khi đã đối trừ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Hội đồng xét xử nhận thấy: Kết luận định giá tài sản ngày 08/9/2023 của Hội đồng định giá tài sản xác định lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B có giá trị là: 1.079.037.300đ (*Một tỉ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm đồng*). Quá trình giải quyết vụ án hai bên đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đóng góp của mình để tạo lập nên khối tài sản chung. Do vậy xác định công sức đóng góp là như nhau. Do hiện tại bà H không có nhà, đất ở tỉnh Bắc Kạn, bản thân bà H ở trong tỉnh Bình Phước cũng không có nhà riêng mà phải đi thuê trọ. Hiện nay ông N sinh sống ở tỉnh Bắc Kạn, đã có nhà riêng và có cuộc sống ổn định. Do đó căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTA-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để đảm bảo quyền và lợi ích cho bà H, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của bà H. Bà H được quyền sử dụng thửa đất trên và phải TH toán cho ông N $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất tương ứng với số tiền là 539.518.800 đồng. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND thành phố Bắc Kạn về phê duyệt phương án giao đất, thu tiền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện giải phóng mặt B công trình đường và đề bao chống lũ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực Bắc Sông Cầu thì ông N bà H phải nộp tiền sử dụng đất và các khoản thuế khác vào ngân sách Nhà nước khi nhận lô đất LK1 – 4 (Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất) là 372.237.600đ. Đây là nghĩa vụ chung mà bà H và ông N phải thực hiện để được nhà nước giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này (tương ứng là 186.118.800đ). Số tiền nghĩa vụ mà ông N phải chịu sẽ được đối trừ vào số tiền mà bà H phải TH toán cho ông N và bà H sẽ có trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Như vậy bà H còn phải TH toán cho ông N số tiền là: 539.518.800đ – 186.118.800đ = 353.400.000đ.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 6.700.000đ. Do vậy, ông N, bà H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền tương ứng là 3.350.000đ. Bà H đã tạm ứng tiền chi phí tố tụng khác là 8.000.000đ nên bà H được trả lại 1.300.000đ và ông N có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 3.350.000đ. Tuy nhiên sẽ được đối trừ vào phần tiền mà bà H có nghĩa vụ TH toán cho ông N.

Như vậy, tổng số tiền mà bà H có trách nhiệm trả cho ông N là: 353.400.000đ – 3.350.000đ = 350.050.000đ.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn N, mỗi người phải chịu 17.670.000đ án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật; Ông N còn phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 27, 28 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; N1 quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (H1). Xác nhận lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H (H1) và ông Lê Văn N. Giao cho bà Nguyễn Thị H (H1) được quyền sử dụng lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B. Bà H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà H có nghĩa vụ TH toán cho ông N số tiền 350.050.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn N về việc xác định lô đất LK1 – 4, nay là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 55, diện tích 149,7m² thuộc khu dân cư thôn P, xã D, thành phố B là tài sản riêng của ông Lê Văn N.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà H, ông N mỗi người phải chịu 3.350.000đ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận bà H và ông N đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 17.670.000đ án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp là 18.000.000 đồng theo biên lai số 0002268 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Bà H được trả lại 330.000đ;

Ông Lê Văn N phải chịu 300.000đ án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí yêu cầu phản tố đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002291 ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; Ông Lê Văn N phải chịu 17.670.000đ án phí chia tài sản chung.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.”

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- VKSND tp Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS tp Bắc Kạn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

Lê Thị Hiền